

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2020
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Lâm
2. Bà Huỳnh Thị Thùy Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 196/2020/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 16/9/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 25/20, đường ĐX 064, Tổ 4, Khu phố 7, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Chu Văn T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 25/20, đường ĐX 064, Tổ 4, Khu phố 7, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà Nguyễn Thị C và ông Chu Văn T chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại UBND phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình

Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 23/11/1999. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Bản án số 71/2019/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T. Khi ly hôn chỉ giải quyết vấn đề hôn nhân và con chung. Đối với tài sản chung, nợ chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, đến nay bà C và ông T vẫn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vấn đề tài sản nên nay bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn.

Cụ thể trong quá trình chung sống bà C và ông T tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Quyền sử dụng đất diện tích 400m², thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T, gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4, kết cấu tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men, có gác lửng, trần la phong thạch cao như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ mà Tòa án đã tiến hành.

Nguồn gốc nhà đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung. Vì vậy, bà C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là nhà đất theo kết quả Hội đồng định giá đã định, bà C yêu cầu nhận bằng giá trị, nhà đất giao cho ông T quản lý sử dụng. Đối với các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong nhà bà C không tranh chấp. Bà C chỉ yêu cầu chia tài sản là nhà đất, không yêu cầu chia đối với các tài sản khác.

Nếu ông T đồng ý thỏa thuận phân chia thì bà C chỉ yêu cầu ông T thanh toán cho bà C số tiền 2.000.000.000 đồng, thanh toán bằng giá trị. Tuy nhiên tại phiên hòa giải ông T không đồng ý thỏa thuận nên bà C yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bà C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất theo kết quả Hội đồng định giá đã định. Hiện nay nhà đất do ông T quản lý sử dụng, tài sản này là của bà C và ông T, các con còn nhỏ không có công sức đóng góp, phụ giúp.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Bản án số 71/2019/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2019, giấy chứng nhận QSDĐ số QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, ngày 10/10/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Chu Văn T (bản sao).

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Chu Văn T trình bày:

Ông Chu Văn T thống nhất với bà Nguyễn Thị C về quá trình chung sống, ly hôn. Bà C và ông T chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại UBND phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương theo giấy

chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 23/11/1999. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên đã ly hôn theo Bản án số 71/2019/HNGĐ-ST, ngày 23/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T. Khi ly hôn chỉ giải quyết vấn đề hôn nhân và con chung. Đối với tài sản chung, nợ chung của vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, đến nay bà C và ông T vẫn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vấn đề tài sản.

Cụ thể trong quá trình chung sống bà C và ông T tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Quyền sử dụng đất diện tích 400m², thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T, gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4, kết cấu tường gạch xây tô, mái tôn, nền gạch men, có gác lửng, trần la phong thạch cao như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ mà Tòa án đã tiến hành.

Nguồn gốc nhà đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung. Bà C yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là nhà đất theo kết quả Hội đồng định giá đã định, bà C yêu cầu nhận bằng giá trị, nhà đất giao cho ông T quản lý sử dụng, đối với các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong nhà bà C không tranh chấp thì ông T thống nhất chia đôi tài sản là nhà đất nêu trên. Tuy nhiên nhà đất theo giá trị trường phải có giá khoảng 5.700.000.000 đồng (giá chung nhà đất khoảng 14.000.000 đồng/m²). Việc Hội đồng định giá theo biên bản định giá ngày 14/8/2020 là thấp nhưng ông T không yêu cầu định giá lại.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà C thì ông T có ý kiến như sau: Ông T đồng ý chia đôi giá trị tài sản là nhà đất nêu trên, tuy nhiên ông T yêu cầu phải để cho bà C và ông T tự bán nhà đất để phân chia, không đồng ý để Tòa án giải quyết. Nếu bà C muốn thỏa thuận phân chia thì nhà đất nêu trên phải có giá trị là 5.700.000.000 đồng. Ông T chỉ đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất với giá 5.700.000.000 đồng và ông T yêu cầu được nhận bằng giá trị, giao nhà đất cho bà C quản lý sử dụng. Nếu bà C không đồng ý nhận nhà đất và thanh toán cho ông T bằng giá trị thì ông T cũng không có nguyện vọng nhu cầu quản lý sử dụng nhà đất nên yêu cầu để tự bán và tự phân chia. Hiện nay nhà đất do ông T quản lý sử dụng, tài sản này là của bà C và ông T, các con còn nhỏ không có công sức đóng góp, phụ giúp.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là nhà đất thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, toạ lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T theo kết quả Hội đồng định giá đã định, đối với các tài sản khác gắn liền trên đất là tường rào, cổng và vật dụng sinh hoạt trong nhà bà C không tranh chấp, đồng ý giao toàn bộ cho ông T quản lý sử dụng. Do bà C không có nhu cầu nhận nhà đất nên yêu cầu nhận bằng giá trị và đồng ý giao toàn bộ nhà đất cho ông T quản lý sử dụng. Bà C chỉ yêu cầu ông T thanh toán cho bà C bằng giá trị với số tiền 2.200.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Chu Văn T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu cụ thể như sau: Đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản là nhà và quyền sử dụng đất nhưng phải để ông T và bà C tự bán nhà đất phân chia. Nếu phải phân chia thì nhà đất phải có giá trị là 5.700.000.000 đồng, ông T cũng không có nhu cầu nhận nhà đất nên ông T yêu cầu nhận bằng giá trị, giao nhà đất cho bà C quản lý sử dụng, đối với các tài sản khác gắn liền trên đất là tường rào, cổng và vật dụng sinh hoạt trong nhà ông T không tranh chấp, đồng ý giao toàn bộ cho bà C quản lý sử dụng. Ông T yêu cầu bà C thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất với giá trị là 5.700.000.000 đồng, tương đương số tiền 2.850.000.000 đồng.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 28 tháng 4 năm 2020, bà Nguyễn Thị C có đơn khởi kiện tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn với ông Chu Văn T. Từ những nội dung tranh chấp nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo quy định tại Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị C khởi kiện về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn đối với ông Chu Văn T, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn ông Chu Văn T đang cư trú tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự đều thống nhất tài sản là nhà đất diện tích 400m² (do đạc thực tế 397.5m²) thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T, trên đất có một căn nhà cấp 4 diện tích 139.5m²; nhà tạm (mái che) diện tích 106.4 m² và 25.8 m², hàng rào, cổng gắn liền trên đất là tài sản chung của bà C và ông T, nhưng các bên không thống nhất cách phân chia, giá trị phân chia. Bà C yêu cầu phân chia tài sản sau khi ly hôn theo giá trị Hội đồng định giá đã định, yêu cầu được nhận nhà đất bằng giá trị là 2.200.000.000 đồng và đồng ý giao toàn bộ nhà đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông T quản lý sử dụng. Ông T yêu cầu phân chia tài sản nhà đất với giá trị là 5.700.000.000 đồng, đồng ý giao nhà đất cho bà C quản lý sử dụng và yêu cầu bà C thanh toán cho ông T ½ giá trị nhà đất tương đương số tiền 2.850.000.000 đồng.

Theo biên bản xem xét thẩm định chỗ, biên bản định giá tài sản thì tài sản mà bà C, ông T tranh chấp có giá trị: Đất trị giá: 4.275.000.000 đồng; nhà cấp 4 trị giá: 630.540.000 đồng; nhà tạm (mái che) trị giá: 137.488.000 đồng. Tổng cộng: 5.043.028.000 đồng.

Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình thì nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, như vậy phần tài sản mà bà C, ông T mỗi người được chia có giá trị là 2.521.514.000 đồng. Ông T yêu cầu bà C phải thanh toán cho ông T ½ giá trị tài sản nhà đất bằng giá trị, tương đương số tiền là 2.850.000.000 đồng là không có cơ sở, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T không thống nhất với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá, nhưng ông T không yêu cầu định giá lại. Ông T cũng không chứng minh được ông T có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung lớn hơn so với bà C.

Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị C đồng ý nhận nhà đất bằng giá trị là 2.200.000.000 đồng, số tiền này nhỏ hơn so với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung mà bà C được chia nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bà C. Như vậy phần giá trị tài sản mà bà C được chia là 2.200.000.000 đồng. Ông T được chia là 2.843.028.000 đồng.

Bà C và ông T đều không có nhu cầu nhận nhà đất, hiện nay nhà đất tranh chấp thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T vẫn do ông T đang quản lý sử dụng, ông T được chia phần giá trị tài sản lớn hơn so với bà C nên giao nhà đất cho ông T quản lý sử dụng là phù hợp.

Ông Chu Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 400m² (đo đạc thực tế 397.5m², trong đó có 100m² đất thổ cư) thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, sổ vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T và sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 139.5 m², kết cấu móng, cột, khung sàn: BTCT; tường gạch, nền gạch ceramic; mái tole; nhà tạm (mái che) diện tích 106.4 m² + 25.8m² và các tài sản khác (gồm tường rào, cổng cửa) gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, tọa lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Nhà đất có tứ cận:

- + Hướng Bắc giáp đất ông Thái Văn A;
- + Hướng Nam giáp đất ông Đỗ Huy T;
- + Hướng Đông giáp đường nhựa ĐX-064;
- + Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Tr.

Ông Chu Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị C phần giá trị tài sản mà bà Nguyễn Thị C được chia là 2.200.000.000 đồng.

Các tài sản khác các đương sự yêu cầu nên không xem xét.

Từ những nhận định nêu trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn ông Chu Văn T.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản): Tổng chi phí tố tụng là 4.328.159 đồng, bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, được khấu trừ vào số tiền bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

[5]. Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà C, ông T phải chịu án phí trên giá trị tài sản được chia.

- Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia là 2.200.000.000 đồng, tương đương án phí là: 76.000.000 đồng.

- Ông Chu Văn T phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia là 2.843.028.000 đồng, tương đương án phí: 88.860.560 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 157, 165, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với bị đơn ông Chu Văn T.

1.1. Ông Chu Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 400m² (đo đạc thực tế 397.5 m², trong đó có 100 m² đất thổ cư) thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, toạ lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận QSDĐ số CE 279040, số vào sổ cấp GCN: CS 05405, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/10/2016 cho ông Chu Văn T và sở hữu căn nhà cấp 4 diện tích 139.5 m², kết cấu móng, cột, khung sàn: BTCT; tường gạch, nền gạch ceramic; mái tole; nhà tạm (mái che) diện tích 106.4 m² + 25.8m² và các tài sản khác (gồm tường rào, cổng cửa) gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa số 1196, tờ bản đồ số 05-4, toạ lạc tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Nhà đất có tứ cận:

+ Hướng Bắc giáp đất ông Thái Văn A;

+ Hướng Nam giáp đất ông Đỗ Huy T;

+ Hướng Đông giáp đường nhựa ĐX-064;

+ Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Tr.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

1.2. Ông Chu Văn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị C số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi

suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản): Bà Nguyễn Thị C tự nguyện chịu số tiền 4.328.159 đồng, được khấu trừ vào số tiền bà Nguyễn Thị C đã nộp tạm ứng tại Tòa án.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị C phải nộp 76.000.000 đồng (bảy mươi sáu triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041851, ngày 21/5/2020 của Chi cục thi hành án thành phố Thủ Dầu Một. Bà Nguyễn Thị C còn phải tiếp tục nộp số tiền 58.000.000 đồng (năm mươi tám triệu đồng).

- Ông Chu Văn T phải nộp 88.860.560 đồng (tám mươi tám triệu tám trăm sáu mươi nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga

